

Số: 229/TB-THPTQTĐG

Đông Giang, ngày 25 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

Công khai các hoạt động giáo dục nhà trường tính đến tháng 6 Năm 2026

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Nay trường THPT Quang Trung – Đông Giang thực hiện công khai các hoạt động giáo dục nhà trường tính đến tháng 6 năm 2026 với những nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC (theo Điều 4 Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT)

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường trung học phổ thông Quang Trung - Đông Giang.

2. Địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

Địa chỉ: 305 đường Hồ Chí Minh, thôn Trung Sơn, xã Đông Giang, thành phố Đà Nẵng.

Số điện thoại: 02353 898469.

Địa chỉ gmail: thptquangtrung.qnam2020@gmail.com

Địa chỉ mail công vụ: thptqt.sgddt@danang.gov.vn

Cổng thông tin điện tử:

<http://thptquangtrungdonggiang.danang.vnptweb.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp

Loại hình: Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng.

4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường thành lập vào năm 1998 theo Quyết định số 1563/QĐ-UB ngày 27/8/1998 của UBND tỉnh Quảng Nam; lúc thành lập và đi vào hoạt động với tên gọi ban đầu là Trường phổ thông cấp 2-3 Prao. Đến ngày 26/4/2002, trường được đổi tên thành trường THPT Quang Trung theo Quyết định số 1308/QĐ-UB

ngày 26/4/2002 của UBND tỉnh Quảng Nam. Sự ra đời của ngôi trường đã đáp ứng được nguyện vọng chính đáng của cán bộ và nhân dân về nhu cầu học tập ngày càng cao của học sinh miền núi tại huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam (cũ), nay là xã Đông Giang, thành phố Đà Nẵng.

Trong những năm đầu mới thành lập, trường đứng trước nhiều khó khăn: số lượng học sinh bậc THPT chỉ có 17 em/1 lớp, cơ sở vật chất không đảm bảo, trang thiết bị phục vụ cho việc dạy học còn rất hạn chế. Học sinh tại trường hơn 85% là đồng bào dân tộc thiểu số, chủ yếu là người Cơ tu sinh sống tại địa phương, nhiều học sinh thuộc diện hộ nghèo, gặp nhiều khó khăn trong học tập cũng như trong cuộc sống. Được sự quan tâm của Sở Giáo dục và Đào tạo, các cấp chính quyền địa phương và sự quan tâm của Hội Cha mẹ học sinh, sĩ số học sinh qua mỗi năm ngày càng tăng, số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên ngày càng cao, cơ sở vật chất ngày dần hoàn thiện hơn. Cùng với những điều kiện đó, nhà trường đã nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn, phát huy những thành tựu đạt được nhằm triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ năm học, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục.

Từ ngày 01/7/2025, cả nước thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, trường được UBND thành phố Đà Nẵng tiếp nhận nguyên trạng và trực thuộc Sở GD&ĐT thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 128/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng. Từ ngày 24/7/2025 trường được đổi tên thành Trường trung học phổ thông Quang Trung – Đông Giang theo Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng.

5. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

Người đại diện pháp luật: Ông Đinh Văn Tư.

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: 305 đường Hồ Chí Minh, thôn Trung Sơn, xã Đông Giang, thành phố Đà Nẵng.

Số điện thoại: 0914167578.

Địa chỉ thư điện tử: tudvquangtrung2021@gmail.com.

Địa chỉ mail công vụ: tudv@danang.gov.vn

6. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập

Thành lập năm 1998 theo Quyết định số 1563/QĐ-UB ngày 27/8/1998 của UBND tỉnh Quảng Nam với tên gọi là Trường phổ thông cấp 2-3 Prao.

Ngày 26/4/2002 trường được đổi tên thành trường THPT Quang Trung theo Quyết định số 1308/QĐ-UB ngày 26 tháng 04 năm 2002 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc đổi tên trường PT cấp 2,3 Prao thuộc Sở GD&ĐT tỉnh Quảng Nam được thành lập theo Quyết định số 1563/1998/QĐ-UB ngày 27,

tháng 8 năm 1998 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Ngày 01/7/2025 được UBND thành phố Đà Nẵng tiếp nhận nguyên trạng theo Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc tiếp nhận nguyên trạng các đơn vị sau khi hợp nhất Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam và Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng.

Từ ngày 24/7/2025, trường được đổi tên thành Trường THPT Quang Trung – Đông Giang theo Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc đổi tên các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 1714/QĐ-SGDĐT ngày 20/10/2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam về việc Công nhận Hội đồng trường THPT Quang Trung nhiệm kỳ 2023-2028.

Quyết định số 1778/QĐ-SGDĐT ngày 03/11/2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam về việc Công nhận Chủ tịch Hội đồng trường THPT Quang Trung nhiệm kỳ 2023-2028.

Quyết định số 1042/QĐ-SGDĐT ngày 08/10/2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo về việc kiện toàn Hội đồng trường THPT Quang Trung – Đông Giang nhiệm kỳ 2023-2028.

Danh sách thành viên Hội đồng trường nhiệm kỳ 2023-2028:

TT	Họ và tên	Chức vụ, chức danh hiện tại
1	Ông Đinh Văn Tư	Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng
2	Ông Lê Đức Lộc	Chuyên viên chính Phòng Tổ chức cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo – đại diện chính quyền địa phương
3	Bà Đinh Ngọc Thúy	Phó Hiệu trưởng
	Bà Zorâm Thị Thành Thương	Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh
	Ông Alăng Quốc Quyết	Tổ trưởng Tổ Toán – Lý – Tin
4	Bà Phạm Thị Lan	Tổ trưởng Tổ Văn - Sử - Giáo dục kinh tế và pháp luật
5	Ông Alăng Chí Điệp	Tổ trưởng Tổ Văn phòng
6	Ông Trương Ngọc Việt	Trưởng Ban đại diện cha mẹ học sinh
9	Em Nguyễn Thị Anh Thư	Học sinh

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

c1- Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường:

Thực hiện theo Luật Giáo dục, Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Điều lệ trường tiểu học, trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quy chế làm việc của nhà trường.

c2- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

(1). Xác định tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi của nhà trường; xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

(2). Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông, phù hợp với điều kiện thực tiễn, nhu cầu và đặc điểm của học sinh.

(3). Quyết định phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, bao gồm tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông; hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM/STEAM, năng lực số, trí tuệ nhân tạo (AI), hướng nghiệp, kỹ năng sống, giáo dục hội nhập, giáo dục hòa nhập và các hoạt động giáo dục tăng cường theo nhu cầu, sở thích chính đáng của học sinh, phù hợp với quy định của pháp luật; không vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm. Chủ động triển khai hoặc phối hợp với tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có chức năng trong hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo để thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của pháp luật.

(4). Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá học sinh, phát triển đội ngũ, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng, nâng cao hiệu quả quản trị nhà trường và đạt chuẩn quốc gia. Tham gia các kỳ đánh giá quốc gia, quốc tế về chất lượng giáo dục phổ thông theo yêu cầu của các cơ quan quản lý giáo dục quốc gia và địa phương.

(5). Thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục phổ thông và quản trị nhà trường; ứng dụng công nghệ thông tin, nền tảng số trong dạy học, kiểm tra, đánh giá và quản lý; phát triển, sử dụng học liệu số; quản lý, khai thác, kết nối dữ liệu giáo dục theo quy định, bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin.

(6). Tuyển sinh, tiếp nhận, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ chức thực hiện giáo dục bắt buộc đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo

dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học sơ sở theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

(7). Quản lý, thực hiện chế độ, chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhân sự hỗ trợ giáo dục theo quy định của pháp luật; tổ chức cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, nhân sự hỗ trợ giáo dục, học sinh tham gia các hoạt động xã hội; thực hiện quy chế dân chủ trong trường học.

(8). Phối hợp với gia đình, cộng đồng trong giáo dục học sinh, tổ chức các hoạt động tư vấn học sinh, chăm sóc sức khỏe thể chất, tinh thần cho học sinh và tổ chức các hoạt động xã hội; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ, kỷ cương; phòng, chống tiêu cực, bạo lực học đường và các hành vi vi phạm pháp luật trong nhà trường; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.

(9). Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, sách giáo khoa bảo đảm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm; huy động và sử dụng các nguồn lực xã hội hóa phục vụ hoạt động dạy và học trong nhà trường theo quy định của pháp luật.

(10). Thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật. Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

(11). Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

c3- Sơ đồ tổ chức bộ máy

- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức đoàn thể:

+ Chi bộ trực thuộc Đảng bộ xã Đông Giang (hiện nay có 29 đảng viên).

+ Đoàn TNCS HCM trực thuộc Đoàn xã Đông Giang.

- Hội đồng trường gồm 09 chín người.

- Lãnh đạo nhà trường: 01 Hiệu trưởng, 02 Phó hiệu trưởng.

- Tổ chuyên môn và nghiệp vụ: 04 tổ chuyên môn (tổ ghép), 01 tổ văn phòng.

- Các Hội đồng và các ban khác:

+ Hội đồng Thi đua, khen thưởng.

+ Chi Hội Chữ thập đỏ.

+ Chi Hội khuyến học.

+ Ban ngoài giờ lên lớp.

+ Ban Quản lý nội trú học sinh (tuy là trường công lập theo mô hình THPT nhưng trường có khu nội trú học sinh với 19 phòng ở để tạo điều kiện cho học sinh người dân tộc thiểu số nhà xa trường, qua vùng đất sạt lở... đến ở lại, sinh hoạt và học tập).

d) *Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Đinh Văn Tư	Hiệu trưởng	0914167578	tudvquangtrung2021@gmail.com
2	Đinh Ngọc Thúy	Phó Hiệu trưởng	0812910774	dingngocthuy82@gmail.com
3	Nguyễn Xuân Hoài	Phó hiệu trưởng	0976315970	songiang15052012@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: 305 đường Hồ Chí Minh, thôn Trung Sơn, xã Đông Giang, thành phố Đà Nẵng.

Nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo trường: được quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 10, Chương II, Thông tư 15/2026/TT-BGDĐT.

7. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2024-2030, quy chế làm việc, quy chế dân chủ ở cơ sở, quy chế chi tiêu nội bộ, kế hoạch giáo dục năm học; các nghị quyết, kế hoạch của Hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính và một số quy định khác (theo văn bản chỉ đạo của ngành và được nhà trường cụ thể hóa thành kế hoạch hoạt động).

II. THU, CHI TÀI CHÍNH NĂM 2025 (theo Điều 5 Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

1. Tình hình tài chính

1.1. Các khoản thu phân theo

1.1.1. Nguồn kinh phí:

1.1.1.1 Ngân sách

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
1	Nguồn kinh phí năm trước 2024 mang sang năm 2025, trong đó:	202.004.593
	- Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	163.090.793
	- Kinh phí giao không tự chủ	38.913.800
2	Nguồn kinh phí cấp trong năm 2025	16.866.207.826
	- Kinh phí giao tự chủ	8.269.415.826
	- Kinh phí giao không tự chủ	8.596.792.000

3	Kinh phí đã sử dụng năm 2025	16.510.109.437
4	Dự toán còn lại năm 2025	558.102.982
	- Dự toán bị hủy	373.329.462
	- Số dư được chuyển sang năm 2026, gồm:	184.773.520
	+ Kinh phí giao tự chủ	184.711.157
	+ Kinh phí giao không tự chủ	62.363

1.1.1.2 Học phí:

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
1	Số dư năm 2024 chuyển sang	134.577.714
2	Số thu trong năm (Bao gồm cấp bù)	241.252.000
3	Số học phí đã sử dụng	161.572.000
4	Số còn lại	214.257.714

1.1.1.3 Thu khác: Không có

Loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác): Không

1.2. Các khoản chi phân theo

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
1	Chi tiền lương và thu nhập	10.152.301.171
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1.151.530.994
3	Chi các hoạt động khác	5.206.277.272
TỔNG CỘNG		16.510.109.437

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm:

Học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển. Năm học 2025-2026, nhà trường thuộc đối tượng miễn 100% học phí.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về hỗ trợ và miễn, giảm học phí đối với người học: Thực hiện kịp thời và đúng theo quy định

- Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không
- Số dư các quỹ theo quy định: Không
- Số dư dự toán NSNN: **184.773.520** đồng
- Số dư nguồn học phí: **214.257.714** đồng (Trong đó: Nguồn CCTL: 83.877.000 đồng)

Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

III. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG (theo Điều 8 Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

1.1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo.

TT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm việc năm học 2025-2026		Đối sánh số liệu với năm trước liền kề (năm học 2024-2025)		Ghi chú
		Viên chức	HĐLĐ	Viên chức	HĐLĐ	
I. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý						
1	Hiệu trưởng	01	0	01	0	
2	Phó Hiệu trưởng	02	0	02	0	
II. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành						
1	Giáo viên THPT hạng I	0	0	0	0	
2	Giáo viên THPT hạng II	18	0	04	0	
3	Giáo viên THPT hạng III	15	0	29	0	
4	Thiết bị, thí nghiệm	01	0	01	0	
5	Giáo vụ	0	0	0	0	
6	Tư vấn học sinh	0	0	0	0	
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	

TT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm việc năm học 2025-2026		Đối sánh số liệu với năm trước liền kề (năm học 2024-2025)		Ghi chú
		Viên chức	HĐLĐ	Viên chức	HĐLĐ	
III. Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung						
1	Thư viện viên hạng I	0	0	0	0	
2	Thư viện viên hạng II	0	0	0	0	
3	Thư viện viên hạng III	0	0	0	0	
4	Thư viện viên hạng IV	0	0	0	0	
5	Chuyên viên chính về quản trị công sở	0	0	0	0	
6	Chuyên viên về quản trị công sở	0	0	0	0	
7	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)	0	0	0	0	
8	Kế toán viên chính	0	0	0	0	
9	Kế toán viên	0	0	0	0	
10	Kế toán viên trung cấp	01	0	01	0	
11	Chuyên viên thủ quỹ	0	0	0	0	
12	Cán sự thủ quỹ	0	0	0	0	
13	Nhân viên thủ quỹ	0	0	0	0	
14	Văn thư chính	0	0	0	0	
15	Văn thư viên	0	0	0	0	
16	Văn thư viên trung cấp	01	0	01	0	
IV. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ						
1	Y tế học đường	0	0	0	0	
2	Nhân viên bảo vệ	0	03	0	03	02 bảo vệ, 01 quản sinh

TT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm việc năm học 2025-2026		Đối sánh số liệu với năm trước liền kề (năm học 2024-2025)		Ghi chú
		Viên chức	HĐLĐ	Viên chức	HĐLĐ	
3	Nhân viên nấu ăn	0	0	0	0	
4	Nhân viên phục vụ	0	01	0	01	

1.2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 03/03 cán bộ quản lý (100%), 30/30 giáo viên (100%).

1.3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

Số lượng giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 03/03 cán bộ quản lý (100%), 30/30 giáo viên (100%), 07/07 nhân viên (100%).

2. Thông tin về cơ sở vật chất

2.1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Nội dung	Số liệu năm 2025-2026	Đối sánh với năm trước liền kề (năm học 2024-2025)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Chi chú
1	Diện tích khu đất xây dựng trường (m ²)	17.480,2	17.480,2		
2	Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh (m ² /học sinh)	17,8m ² /01 học sinh	18,5m ² /01 học sinh	Đảm bảo yêu cầu diện tích bình quân tối thiểu 10m ² /01 học sinh	

2.2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Nội dung	Số liệu năm 2025-2026	Đối sánh với năm trước liền kề (năm học 2024-2025)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Ghi chú
1	Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị	01 khối phòng hành chính với 08 phòng	01 khối phòng hành chính với 08 phòng	Đảm bảo	
2	Số lượng khối phòng học tập	01 khối phòng học với 15 phòng	01 khối phòng học với 15 phòng	Đảm bảo tối thiểu 0,6 phòng/lớp	
3	Số lượng khối phòng hỗ trợ học tập	0	0	Chưa đảm bảo	
4	Số lượng khối phụ trợ	0	0	Chưa đảm bảo	
5	Số lượng khu sân chơi, thể dục thể thao	0	0	Chưa đảm bảo	
6	Số lượng khối phục vụ sinh hoạt	01 khu nội trú học sinh với 19 phòng, 01 khu tập thể giáo viên với 07 phòng	01 khu nội trú học sinh với 19 phòng, 01 khu tập thể giáo viên với 07 phòng	Chưa đảm bảo	

2.3. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường theo chương trình GDPT 2018 năm học 2024-2025

2.3.1. Sách giáo khoa lớp 10

TT	TÊN SÁCH	Nhà xuất bản	Năm học bắt đầu sử dụng
1	Ngữ văn 10, Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2022-2023
	Ngữ văn 10, Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
	Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
2	Toán 10, Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2022-2023
	Toán 10, Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)		

TT	TÊN SÁCH	Nhà xuất bản	Năm học bắt đầu sử dụng
	Chuyên đề học tập Toán 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
3	Tiếng Anh 10 Global Success	NXB Giáo dục Việt Nam	2022-2023
4	Giáo dục thể chất 10: Cầu lông (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2022-2023
	Giáo dục thể chất 10: Bóng đá (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
	Giáo dục thể chất 10: Bóng chuyền (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
	Giáo dục thể chất 10: Bóng rổ (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
5	Lịch sử 10 (Cánh Diều)	Đại học Sư phạm	2023-2024
6	Địa lí 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2022-2023
	Chuyên đề học tập Địa lí 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
7	Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2022-2023
	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
8	Vật lí 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2022-2023
	Chuyên đề học tập Vật lí 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
9	Hóa học 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam	2022-2023
	Chuyên đề học tập hóa học 10 (Chân trời sáng tạo)		
10	Sinh học 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2022-2023
	Chuyên đề học tập Sinh học 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
11	Tin học 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2022-2023

TT	TÊN SÁCH	Nhà xuất bản	Năm học bắt đầu sử dụng
12	Công nghệ 10: Công nghệ trồng trọt(Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2022-2023
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2022-2023
14	Giáo dục Quốc phòng và an ninh 10	NXB Giáo dục Việt Nam	2022-2023

2.3.2. Sách giáo khoa lớp 11

TT	TÊN SÁCH	Nhà xuất bản	Năm học bắt đầu sử dụng
1	Ngữ văn 11, Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2023-2024
	Ngữ văn 11, Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
	Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
2	Toán 11, Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2023-2024
	Toán 11, Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
	Chuyên đề học tập Toán 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
3	Tiếng Anh 11 Global Success	NXB Giáo dục Việt Nam	2023-2024
4	Giáo dục thể chất 11: Bóng chuyền (Kết nối tri thức với cuộc sống))	NXB Giáo dục Việt Nam	2023-2024
	Giáo dục thể chất 11: Bóng đá (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
5	Lịch sử 11 (Cánh Diều)	Đại học Sư phạm	2023-2024
6	Địa lí 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2023-2024
	Chuyên đề học tập Địa lí 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
7	Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (Kết nối tri thức	NXB Giáo	2023-2024

TT	TÊN SÁCH	Nhà xuất bản	Năm học bắt đầu sử dụng
	với cuộc sống)	dục Việt Nam	
	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
8	Vật lí 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2023-2024
	Chuyên đề học tập Vật lí 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
9	Hóa học 11 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam	2023-2024
	Chuyên đề học tập hóa học 11 (Chân trời sáng tạo)		
11	Sinh học 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2023-2024
	Chuyên đề học tập Sinh học 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
11	Tin học 11: Tin học ứng dụng (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2023-2024
12	Công nghệ 11: Công nghệ trồng trọt (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2023-2024
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2023-2024
14	Giáo dục Quốc phòng và an ninh 11	NXB Giáo dục Việt Nam	2023-2024

2.3.2. Sách giáo khoa lớp 12

TT	TÊN SÁCH	Nhà xuất bản	Năm học bắt đầu sử dụng
1	Ngữ văn 12, Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2024-2025
	Ngữ văn 12, Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
	Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
2	Toán 12, Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2024-2025
	Toán 12, Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)		

TT	TÊN SÁCH	Nhà xuất bản	Năm học bắt đầu sử dụng
	Chuyên đề học tập Toán 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
3	Tiếng Anh 12 Global Success	NXB Giáo dục Việt Nam	2024-2025
4	Giáo dục thể chất 12: Bóng chuyền (Kết nối tri thức với cuộc sống))	NXB Giáo dục Việt Nam	2024-2025
	Giáo dục thể chất 12: Bóng đá (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
5	Lịch sử 12 (Cánh Diều)	Đại học Sư phạm	2024-2025
6	Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2024-2025
	Chuyên đề học tập Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
7	Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2024-2025
	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
8	Vật lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2024-2025
	Chuyên đề học tập Vật lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
9	Hóa học 12 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam	2024-2025
	Chuyên đề học tập hóa học 12 (Chân trời sáng tạo)		
11	Sinh học 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2024-2025
	Chuyên đề học tập Sinh học 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		
11	Tin học 12: Tin học ứng dụng (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2024-2025
12	Công nghệ 12: Công nghệ trồng trọt (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam	2024-2025
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (Kết nối	NXB Giáo	2024-2025

TT	TÊN SÁCH	Nhà xuất bản	Năm học bắt đầu sử dụng
	tri thức với cuộc sống)	dục Việt Nam	
14	Giáo dục Quốc phòng và an ninh 12	NXB Giáo dục Việt Nam	2024-2025

2.4. Tổng số các loại thiết bị dạy học hiện có theo môn

STT	MÔN HỌC	TẤT CẢ CÁC LOẠI THIẾT BỊ	GHI CHÚ
1	Ngữ văn	07 loại	Tranh ảnh, video
2	Toán	04 loại	Tranh điện tử, bộ thiết bị dạy học
3	Vật lý	07 loại	Phần mềm mô phỏng, các loại thiết bị đo
4	Hóa học	31 loại	Tranh ảnh, dụng cụ thí nghiệm, hóa chất
5	Sinh học	53 loại	Tranh ảnh, dụng cụ thí nghiệm, hóa chất, video, tiêu bản mẫu
6	Công nghệ Công nghiệp	14 loại	Tranh ảnh, bộ dụng cụ thực hành, bảo hộ
7	Công nghệ Nông nghiệp	21 loại	Tranh ảnh, dụng cụ thực hành, video
8	Tin học	04 loại	Máy chủ, bộ lưu điện, thiết bị lưu trữ ngoài, bộ dụng cụ sửa chữa
9	Lịch sử	15 loại	Tranh ảnh, video, học liệu điện tử
10	Địa lý	07 loại	Bản đồ
11	GDKT-PL	08 loại	Tranh ảnh, video
12	Ngoại ngữ	02 loại	Loa, Cát sét
13	GDTC	04 loại	Cầu môn, bóng, cột, lưới
14	HĐTNHN	09 loại	Dụng cụ lao động, học liệu điện tử, video

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

3.1. Kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức độ đạt			Ghi chú
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
1	Tiêu chí 1.1. Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường	X			
2	Tiêu chí 1.2. Hội đồng trường	X			
3	Tiêu chí 1.3. Tổ chức Đảng và các đoàn thể trong nhà trường	X			
4	Tiêu chí 1.4. Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn, tổ văn phòng	X			
5	Tiêu chí 1.5. Lớp học	X			
6	Tiêu chí 1.6. Quản lý hành chính, tài chính, tài sản	X			
7	Tiêu chí 1.7. Quản lý cán bộ, GVNV	X			
8	Tiêu chí 1.8. Quản lý các hoạt động giáo dục	X			
9	Tiêu chí 1.9. Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở	X			
10	Tiêu chí 1.10. Đảm bảo ANTT, an toàn trường học	X			
Tiêu chuẩn 2. CBQL, giáo viên, nhân viên, học sinh					
1	Tiêu chí 2.1. Đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	X			
2	Tiêu chí 2.2. Đối với giáo viên	X			
3	Tiêu chí 2.3. Đối với nhân viên	X			
4	Tiêu chí 2.4. Đối với học sinh	X			
Tiêu chuẩn 3. Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					
1	Tiêu chí 3.1. Khuôn viên, khu sân chơi, bãi tập	/			KĐ
2	Tiêu chí 3.2. Phòng học, phòng học bộ môn, khối phục vụ học tập	/			KĐ

TT	Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức độ đạt			Ghi chú
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
3	Tiêu chí 3.3. Khởi hành chính, quản trị	X			
4	Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước	X			
5	Tiêu chí 3.5. Thiết bị	/	/	/	KĐ
	Tiêu chí 3.6. Thư viện	/	/	/	KĐ
Tiêu chuẩn 4. Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
1	Tiêu chí 4.1. Ban đại diện cha mẹ học sinh	X			
2	Tiêu chí 4.2. Công tác tham mưu cấp ủy đảng, chính quyền và phối hợp với cá nhân, tổ chức	X			
Tiêu chuẩn 5. Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục					
1	Tiêu chí 5.1. Thực hiện chương trình GDPT	X			
2	Tiêu chí 5.2. Tổ chức hoạt động giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện	X			
3	Tiêu chí 5.3. Thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo quy định	X			
4	Tiêu chí 5.4. Các hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	X			
5	Tiêu chí 5.5. Hình thành, phát triển các kỹ năng sống cho học sinh	X			
6	Tiêu chí 5.6. Kết quả giáo dục	X			

3.2. Mức tự đánh giá chung

- Số lượng các tiêu chí đạt mức 1: $24/28 = 85,7\%$
- Số lượng các tiêu chí không đạt mức 1: $4/28 = 14,3\%$
- Số lượng các tiêu chí đạt mức 2: $0/28 = 0\%$
- Số lượng các tiêu chí không đạt mức 2: $0/28 = 0\%$
- Số lượng các tiêu chí đạt mức 3: $0/28 = 0\%$
- Số lượng các tiêu chí không đạt mức 3: $0/28 = 0\%$

Mức độ tự đánh giá: Chưa đạt ở mức độ 1.

3.3. Đánh giá ngoài

Chưa đảm bảo số chỉ báo, tiêu chí, tiêu chuẩn để đăng ký đánh giá ngoài.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC (theo Điều 9 Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục năm học 2025-2026:

1.1. Kế hoạch tuyển sinh

Thực hiện tuyển sinh theo Kế hoạch số 96/KH-THPTQT ngày 26/4/2025 của trường THPT Quang Trung.

Chỉ tiêu tuyển sinh: 200 học sinh.

1.2. Kế hoạch giáo dục của nhà trường

Nhà trường ban hành kế hoạch số 40/KH-THPTQTĐG ngày 05/9/2025 kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2025-2026.

1.3. Quy chế giáo dục giữa nhà trường với gia đình và xã hội

Nhà trường đã xây dựng quy chế phối hợp giữa nhà trường với lãnh đạo UBND các xã, Ban đại diện cha mẹ học sinh, quy chế phối hợp giữa nhà trường và Công an xã về giáo dục học sinh, đảm bảo an ninh, an toàn trường học.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế năm học 2025-2026

2.1. Công tác tuyển sinh:

- Tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026 với số lượng học sinh là 200 em.

- Mức điểm trúng tuyển:

+ Nguyên vọng 1: 13 điểm.

+ Nguyên vọng 2: 15 điểm.

2.2. Tổng số học sinh đầu năm học 2025-2026:

- Tổng số lớp đầu năm học 2025-2026: 14 lớp với 503 học sinh (trong đó có 458 học sinh là người dân tộc thiểu số, tỉ lệ 91,05%; số học sinh nữ là người dân tộc thiểu số 246 em, tỉ lệ 48,90%).

- Khối 10: 05 lớp, 201 học sinh ((199/200 học sinh tuyển mới (do có 01 học sinh trúng tuyển mới được tuyển bổ sung vào trường PTDTNT tỉnh), 01 huy động lại, 01 lưu ban).

- Khối 11: 04 lớp, 153 học sinh (trong đó có 01 hs chuyển đến).

- Khối 12: 05 lớp, 149 học sinh.

- Số học sinh khuyết tật học hòa nhập: 05 học sinh.

2.3. Các tổ hợp lựa chọn các môn học và các chuyên đề học tập lựa chọn 03 khối lớp tính theo số lượng học sinh cuối năm học 2025 - 2026:



TT	Tổ hợp môn lựa chọn	Chuyên đề lựa chọn	Số lớp	Số học sinh
I	Lớp 10 (tổng số cuối năm học 192 học sinh, giảm 09 học sinh so với đầu năm)			
1	Vật lý, Hóa học, Sinh học, Công nghệ	Toán học, Vật lý, Sinh học	01	36
2	Địa lý, GDKT-PL, Sinh học, Tin học	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	04	156
II	Lớp 11 (tổng số cuối năm học 152 học sinh, giảm 01 học sinh so với đầu năm)			
1	Vật lý, Hóa học, Sinh học, Công nghệ	Toán học, Vật lý, Sinh học	01	39
2	Địa lý, GDKT-PL, Sinh học, Tin học	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	03	113
III	Lớp 12 (tổng số cuối năm học 146 học sinh, giảm 01 học sinh so với đầu năm)			
1	Vật lý, Hóa học, Sinh học, GDKT-PL	Toán, Hóa học, Sinh học	01	30
2	Vật lý, Địa lý, Tin học, Công nghệ	Toán, Ngữ văn, Địa lý	01	29
3	Vật lý, Địa lý, GDKT-PL, Công nghệ	Toán, Ngữ văn, Địa lý	02	57
4	Sinh học, Địa lý, GDKT-PL, Tin học	Ngữ văn, Sinh học, Địa lý	01	30

2.4. Thống kê kết quả đánh giá năm học 2025 -2026

2.4.1. Rèn luyện

Khối lớp	Tổng số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		Số HS	%	Số HS	%	Số HS	%	Số HS	%
10	192	172	89,58%	19	9,90%	01	0,52%	0	0%
11	152	139	91,45%	11	7,24%	02	1,32%	0	0%
12	146	137	93,84%	09	6,16%	0	2,04%	0	0%
Toàn trường	490	448	91,43%	39	7,96%	3	0,61%	0	0%
(*)	Tăng 15	Tăng 16	Tăng 0,39%	Tăng 05	Tăng 0,8%	Giảm 15	Giảm 3,20%	Giảm 01	Giảm 0,21%

(*) So sánh với cùng kì năm học 2024 - 2025.

2.4.2. Kết quả học tập

Khối lớp	Tổng số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		Số HS	%	Số HS	%	Số HS	%	Số HS	%
10	192	27	14,06%	88	45,83%	72	37,50%	05	2,60%
11	152	53	34,87%	74	48,68%	25	16,45%	0	0,00%
12	146	75	51,37%	61	41,78%	10	6,85%	0	0,00%
Toàn trường	490	155	31,63%	223	45,51%	107	21,84%	5	1,02%
(*)	Tăng 15	Tăng 12	Tăng 1,52%	Tăng 29	Tăng 11,56%	Tăng 17	Tăng 4,27%	Tăng 01	Tăng 0,18%

(*) So sánh với cùng kì năm học 2024 - 2025.

2.4.3. Số lượng học sinh hoàn thành chương trình THPT: 146 em, đỗ tốt nghiệp là 144 học sinh, tỷ lệ 98,63%.

Trên đây là một số nội dung công khai các hoạt động giáo dục nhà trường tính đến tháng 6 năm 2026 của trường THPT Quang Trung – Đông Giang theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 03/6/2024 ./.

Nơi nhận:

- Website trường;
- Bảng tin trường;
- Lưu VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Đinh Ngọc Thúy



